



Vocabulary List 单字表

Story Title in the Dim Sum Warriors App:
 “Surprise, Surprise!” 《大吃一惊！》

				Do I know this word? 我认识这个词吗?		
				Yes 懂	Maybe 大概懂	No 不懂
1	nice surprise	驚喜	jīng xǐ			
2	nice-looking	好看	hǎo kàn			
4	chomp	嚼	jiáo			
5	surprised	嚇了一跳	xià le yí tiào			
6	definitely/ clearly	明明	míng míng			
7	spent	花了	huā le			
8	hours	小時	xiǎo shí			
9	maybe	也許	yě xǔ			
10	cleared	清掉	qīng diào			
11	trash	垃圾	lè sè			
12	lovely	可愛	kě ài			
13	sneaky	鬼鬼祟祟	guǐ guǐ suì suì			
14	bad guy	壞蛋	huài dàn			
15	sneak/ snuck	偷跑進來	tōu pǎo jìn lái			
16	steal/ stole	偷	tōu			
17	nasty	惡心	è xīn			
18	gorgeous	華麗	huá lì			
19	aliens	外星人	wài xīng rén			
20	spaceship	太空船	tài kōng chuán			
21	exquisite	精緻	jīng zhì			
22	take it away	拿走	ná zǒu			
23	horrible	很壞	hěn huài			
24	solution/ a way out	辦法	bàn fǎ			
25	hold it	等一下	děng yí xià			
26	around	旁邊	páng biān			
27	ashamed	慚愧	cán kuì			
28	truth	真相	zhēn xiàng			
29	victory	勝利	shèng lì			